

BỘ CÔNG THƯƠNG

Bản tin

Công Nghiệp Hỗ Trợ

SUPPORTING INDUSTRY BULLETIN

Số tháng 6-2019

TRONG SỐ NÀY

- Tổng quan 2
- Sản xuất – Công nghệ 3
- Thương mại 12
- Tiêu chí nhập khẩu đối với dây chuyền công nghệ và máy móc thiết bị đã qua sử dụng 24
- Nhật Bản bổ sung và sửa đổi các tiêu chuẩn công nghiệp (JIS) (tháng 5 năm 2019) 25
- Trung Quốc sắp cấp giấy phép nhập khẩu kim loại phế liệu 26
- Nhật Bản: Giảm thải rác thải nhựa trong sản xuất và sinh hoạt 27
- Indonesia mở rộng xuất khẩu giày dép 27
- Giao thương 28
- Phụ lục 30

Phòng Thông tin Công nghiệp thuộc Trung tâm Thông tin Công nghiệp & Thương mại - Bộ Công Thương

655 Phạm Văn Đồng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: (024) 3.715.0530

Bộ phận Marketing: (024) 3.715.0530

Fax: (024) 3.715.0489

Tổng quan

Trong nước:

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) một số ngành hàng tiêu biểu

- ❖ Sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2019 tăng khá so với cùng kỳ nhờ kết quả sản xuất tích cực trong tháng 5 của ngành chế biến, chế tạo, ngành sản xuất. Đặc biệt sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học bắt đầu phục hồi sau 2 tháng giảm liên tiếp. Một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2019 tăng cao như: sản xuất kim loại, xe có động cơ và phụ tùng, sản phẩm từ cao su và plastic, dệt... Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm thuộc nhóm phương tiện, thiết bị vận tải mô tô, xe máy...
- ❖ *Dệt may*: Sản lượng sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo trong 5 tháng năm 2019, đạt khoảng 468,9 triệu m², tăng 10,4%. Tính riêng tháng 5/2019 đạt trên 96,8 triệu m², tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng sợi tơ (filament) tổng hợp đạt cao nhất 606,4 nghìn tấn sản phẩm, tăng 8,93%. Đứng thứ hai là sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói có sản lượng đạt trên 346,9 nghìn tấn, tăng 16,64% so với cùng kỳ năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu y trong 5 tháng năm 2019 đạt khoảng 12 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.
- ❖ *Ngành điện tử*: Trong 5 tháng đầu năm, sản xuất nhiều sản phẩm CNHT ngành điện tử tăng so với cùng kỳ năm ngoái như: Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác, tăng 15,3%; Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu, tăng 15,6%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử, tăng 60,4%. Trong 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng điện tử ước đạt khoảng 12,3 tỷ USD, tăng 11,1%; về nhập khẩu đạt 19,7 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2018.
- ❖ *Linh kiện phụ tùng ô tô*: Trong 5 tháng năm 2019 sản xuất trong nước của một số sản phẩm CNHT ngành ô tô có mức tăng so với cùng kỳ năm trước như bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ đạt 97,5 triệu bộ, tăng 19,3%; Phụ tùng khác của xe có động cơ đạt 891,6 nghìn cái, tăng 1,3%. Ngược lại thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ đạt 33,4 triệu chiếc, giảm 16,7%...Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này trong tháng 5/2019 vẫn tiếp tục xu hướng tăng, đạt khoảng 333,4 triệu USD, tăng 4,7% so với tháng 4/2019.

Một số chính sách và hoạt động về CNHT

Trong nước:

- ❖ Tp. Hồ Chí Minh đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT, trong đó tập trung đầu tư xây dựng và phát triển 3 phân khu CNHT.

- ❖ UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 91/KH-UBND về thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn giai đoạn 2019-2020.
- ❖ “Triển lãm Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam – Nhật Bản (SIE 2019)” và “Triển lãm Quốc tế Công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam (VME 2019)” sẽ diễn ra từ ngày 14 – 16/ 8/2019 tại Hà Nội

Thế giới:

- ❖ Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung dẫn đến làn sóng dịch chuyển đầu tư sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng trong châu Á
- ❖ Trung Quốc tuyên bố sẽ liên tục mở cửa khu vực sản xuất của mình bất chấp sự gia tăng của bảo hộ thương mại từ các nước khác
- ❖ Nhật Bản bổ sung và sửa đổi các tiêu chuẩn công nghiệp (JIS) (tháng 5 năm 2019)

Sản xuất – Công nghệ

1. Tình hình sản xuất chung

Sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ nhờ kết quả sản xuất tích cực trong tháng 5 của ngành chế biến, chế tạo, ngành sản xuất.. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt cho mức tăng chung của toàn ngành với chỉ số sản xuất tháng 5 tăng cao nhất 5 năm qua. Đáng chú ý là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học tháng 5/2019 bắt đầu phục hồi sau 2 tháng giảm liên tiếp.

Một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp như: sản xuất kim loại tăng 40,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,1%; dệt tăng 11,3%... Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,1% (cùng kỳ năm trước tăng 18,3%); sản xuất phương tiện vận tải khác (sản xuất mô tô, xe máy) giảm 2,3%...

2. CNHT ngành dệt may:

Ngành dệt may vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt. Ngay ở thời điểm cuối năm 2018, đầu năm 2019, nhiều doanh nghiệp đã có đủ đơn hàng sản xuất cho 6 tháng đầu năm 2019 năm và thậm chí cả năm 2019. Đáng chú ý, hoạt động đầu tư vào ngành dệt may trong những năm gần đây cũng đã và đang dần hoàn chỉnh chuỗi cung ứng dệt may trong nước, từ đó tạo ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao hơn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 5 tháng năm 2019, sản lượng vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 230,9 triệu m², tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng trong

tháng 5/2019 sản lượng vải dệt từ sợi tự nhiên đạt 50,5 triệu m², tăng 20,8% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Sản xuất vải tự nhiên và nhân tạo

Sản lượng vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo trong 5 tháng năm 2019, đạt khoảng 468,9 triệu m², tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 5/2019 đạt trên 96,8 triệu m², tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất sợi:

Quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi trong Hiệp định Đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) buộc ngành dệt may Việt Nam tìm mọi giải pháp phát triển được khâu thượng nguồn, trong đó sản xuất sợi đang có dấu hiệu khả quan khi nhiều dự án có quy mô lớn đang tăng tốc đầu tư nhằm sớm đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp ngành sợi trong nước cũng đã tích cực sản xuất, gia tăng sản lượng cung cấp cho thị trường trong nước và các đối tác nước ngoài.

Sản lượng sợi tơ (filament) tổng hợp đạt cao nhất trong 5 tháng năm 2019, đạt 606,4 nghìn tấn sản phẩm, tăng 8,93%. Sản lượng sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói có lượng sản xuất lớn thứ hai đạt trên 346,9 nghìn tấn, tăng 16,64%... so cùng kỳ năm 2018.

Sản xuất các sản phẩm dệt may vẫn tiếp tục đà tăng trưởng trong 5 tháng đầu năm nay. Cụ thể:

+ Sản lượng quần áo mặc thường 5 tháng năm 2019 đạt 2.028 triệu cái, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng 5/2019 đạt khoảng 468,9 triệu cái, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Đáng chú ý, sản lượng bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 921 triệu cái, tăng 10,07%; trong khi sản lượng Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc 213,1 triệu chiếc, tăng 9,92%... so cùng kỳ năm 2018.

Sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may trong tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2019	% so với T4/2019	% so với T5/2018	5T/2019	% so với 5T/2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành Dệt may						
Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	130.013	2,3	7,36	606.435	8,93
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	80.825	10,11	25,03	346.990	16,64
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m ²	64.622	2,16	27,08	305.387	36,29
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	49.595	7,68	8,71	235.712	5,55
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 cái	38.920	3,55	-1,73	182.816	-0,8

Tên sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2019	% so với T4/2019	% so với T5/2018	5T/2019	% so với 5T/2018
hoặc đan móc						
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	32.064	7,18	-26,33	164.125	-20,06
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	33.794	4,69	-0,97	152.900	0,9
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	18.821	3,01	21,78	81.735	16,06
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2	9.292	5,42	-1,54	43.128	1,68
2. Các sản phẩm may mặc						
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	8.036	6,42	-6,28	38.643	1,74
Màn bằng vải tuyn	1000 cái	7.837	14,36	-1,42	33.861	-7,82
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	1.879	4,52	24,1	9.436	4,72
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	202.832	3,4	13,05	921.054	10,07
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	75.641	4,76	19,15	348.314	18,2
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	45.388	-1,4	10,1	213.186	9,92
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	17.143	19,64	5,15	77.992	2,34

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

3. CNHT ngành điện tử

Ngành công nghiệp điện tử của nước ta mặc dù hình thành chậm nhưng có tốc độ tăng trưởng khá nhanh qua các năm và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của nền kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đặt ra yêu cầu về những giải pháp mạnh mẽ cũng như sự chuẩn bị về năng lực cạnh tranh và công nghệ để ngành công nghiệp điện tử của nước ta có thể tham gia vào sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Việt Nam hiện đứng thứ 12 thế giới về kết quả xuất khẩu mặt hàng điện tử, với hành chục tỷ USD/năm. Kết quả này cho thấy, sự đóng góp ngày càng lớn của ngành công nghiệp điện tử vào nền kinh tế nước ta.

Sản phẩm CNHT ngành điện tử:

Trong 5 tháng đầu năm, sản xuất nhiều sản phẩm CNHT ngành điện tử hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái như: Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

1000 V chưa được phân vào đầu đạt 9,5 triệu chiếc, tăng 15,6%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử đạt 79,2 triệu USD, tăng 60,4%; Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu đạt 9,5 triệu chiếc, tăng 15,6%; Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác đạt 112,3 nghìn tấn, tăng 15,3%...

Một vài sản phẩm tăng, nhưng chỉ chiếm phần nhỏ như:

Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử đạt 267,3 triệu USD, giảm 20,6%; Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông đạt 6,7 triệu chiếc, giảm 57,6%; Tai nghe không nối với micro đạt 64,1 triệu chiếc, giảm 31,5%...

Sản phẩm điện tử thành phẩm:

Thống kê cho thấy sản phẩm điện thoại thông minh có giá > 10 triệu đạt 12,1 triệu chiếc, giảm 11,3%; Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng đạt 1,3 triệu chiếc, tăng 22,7%; Máy thu hình (Tivi,...) đạt 11,2 triệu chiếc, tăng 35,6%...

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm máy tính và linh kiện trong tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	ĐVt	Tháng 5/2019	% so T4/2019	% T5/2018	5 tháng năm 2019	% so 5T/2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành Điện tử						
Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	55.443.755	13,8	4,5	267.362.029,2	-20,6
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	17.252.766	2,4	72,4	79.246.728,2	60,4
Tai nghe không nối với micro	Cái	12.532.000	0,7	-28,8	64.143.058,0	-31,5
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	2.097.891	11,2	26,3	9.121.445,2	16,5
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	1.942.009	-0,7	17,9	9.516.701,5	15,6
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	1.939.570	-1,4	27,2	8.963.268,0	24,3
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	1.914.033	5,9	13,3	8.737.713,0	2,8
Mạch điện tử tích hợp	1001 chiếc	1.625.368	8,1	-0,1	6.612.711,6	-17,8
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	51.858	3,8	14,6	243.849,1	13,6

Tên sản phẩm	Đvt	Tháng 5/2019	% so T4/2019	% T5/2018	5 tháng năm 2019	% so 5T/2018
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	1.607.924	4,4	-21,1	6.726.800,0	-57,6
Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Tấn	279	1,5	4,1	1.334,8	3,4
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	2.520	-2,7	-8,1	12.097,1	-0,6
Pin khác	1000 viên quy c	72.374	-1,0	24,3	340.228,0	26,5
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	Tấn	27.212	-0,1	24,3	128.230,1	32,3
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	25.046	5,1	13,1	112.334,3	15,3
2. Các sản phẩm khác						
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	36.556.099	-3,8	30,0	165.925.563,6	16,7
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái	6.398.916	13,8	-19,0	28.650.254,0	-15,9
Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	2.096.724	1,4	17,8	11.265.246,9	35,6
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	Cái	1.486.222	-15,7	-33,5	12.193.010,0	-11,3
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	303.762	19,8	30,6	1.323.008,0	22,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

4. CNHT ngành ô tô và linh kiện

Theo định hướng chiến lược đến 2025 và tầm nhìn 2035 (Quyết định số 1168/2014/QĐ-TTg), Việt Nam phát triển ngành công nghiệp ô tô trở thành ngành quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Nhưng hiện nay, chuỗi giá trị và năng lực cạnh tranh của ngành ô tô Việt Nam vẫn chưa phát triển.

Việt Nam chưa chủ động được nguồn vật liệu đầu vào cho sản xuất nhiều bộ phận trên ô tô, đặc biệt là những bộ phận chịu lực và chịu nhiệt cao như động cơ, hộp số, trục khuỷu.

Chuỗi giá trị ngành ô tô thông thường chia làm 2 phần: thứ nhất: gồm các khâu thiết kế, sản xuất linh kiện, phụ tùng cấp 1, cấp 2..., ước tính chiếm gần 60% giá trị thành phẩm xe, khâu này các doanh nghiệp ô tô nội địa Việt Nam hoàn toàn bị động. Thứ 2 gồm: lắp ráp, phân phối, bán hàng và chăm sóc khách hàng (vỏ xe, lắp ráp, sơn, hoàn thiện...), chỉ đóng góp khoảng 15% tổng giá trị xe, thì đây chính là khâu các doanh nghiệp Việt Nam đang làm.

Để tạo được những sản phẩm ô tô tốt cần có 2 yếu tố: Vật liệu để chế tạo phải tốt; năng lực chế tạo, lập trình robot, kiểm soát chất lượng... phải cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ngành ô tô Việt Nam hiện vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu này.

Trong 5 tháng năm 2019 sản xuất trong nước của một số sản phẩm CNHT ngành ô tô tăng so với cùng kỳ năm trước gồm có: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ đạt 97,5 triệu bộ, tăng 19,3%; Phụ tùng khác của xe có động cơ đạt 891,6 nghìn cái, tăng 1,3%. Ngược lại, sản xuất thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ đạt 33,4 triệu chiếc, giảm 16,7%...

Tham khảo một số chủng loại ô tô và phụ tùng ô tô sản xuất trong tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2019	% so T4/2019	% so T5/2018	5 tháng năm 2019	% so 5T/2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành ô tô						
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	20.783.214	11,9	19,0	97.506.641	19,3
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	6.936.862	-2,0	17,1	33.473.131	-16,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1001 cái	191.442	3,2	7,6	891.682	1,3
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	7.525	77,3	34,3	34.871	34,8
2. Các sản phẩm ô tô						
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc	4.776	1,1	*	22.453	*
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Chiếc	3.990	23,1	-59,9	14.212	-46,1

Tên sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2019	% so T4/2019	% so T5/2018	5 tháng năm 2019	% so 5T/2018
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên chưa được phân vào đầu	Chiếc	3.594	35,9	17,1	14.540	25,1
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Chiếc	19.668	10,5	30,8	89.244	19,0
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Chiếc	10.560	10,5	9,8	60.912	6,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

5. CNHT ngành nhựa

Quá trình hội nhập, Cách mạng công nghiệp 4.0 và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) được kỳ vọng sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành công nghiệp nhựa Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao trong thời gian tới. Các đối tác có xu hướng đang chuyển dần đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam để tận dụng chi phí sản xuất rẻ và thuế xuất khẩu. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa tại thị trường EU, Nhật Bản vẫn ở mức cao, trong khi đó, khách hàng tại các quốc gia này ngày càng quan tâm hơn đến các sản phẩm nhựa Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng sản xuất xanh, vận động sản xuất và tiêu dùng những sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, hạn chế rác thải nhựa...đang ngày càng phát triển ở quy mô toàn cầu. Do đó, ngành nhựa sẽ có nhiều cơ hội phát triển hơn nếu có thể đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa hoạt động sản xuất sang những sản phẩm thân thiện với môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Chỉ số sản xuất sản phẩm từ nhựa trong tháng 5 năm 2019 tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 5 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất nhóm hàng này tăng 8,1% so với 5 tháng đầu năm 2018.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tháng 5 năm 2019 khối lượng sản xuất nguyên liệu nhựa trong nước hầu hết đều tăng so với tháng trước đó như: polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh ước đạt 43,0 nghìn tấn, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, khối lượng sản xuất loại mặt hàng này của nước ta đạt 200,5 nghìn tấn, tăng 13,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Tham khảo một số chủng loại nhựa sản xuất tại một số địa phương tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Chủng Loại sản xuất	Tỉnh/TP	Tháng 5/2019 (Tấn)	So với Trước (%)	So với cùng kỳ (%)	5T/2019 (tấn)	So với 5T/2018 (%)
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Tổng	43.047	5,2	3,6	200.575	13,0
	Bà Rịa - Vũng Tàu	22.255	5,1	8,9	99.250	24,3
	Quảng Ngãi	15.289	2,9	-0,9	74.510	2,8
	Đồng Nai	3.374	22,7	-11,4	16.242	-6,3
	Thái Bình	2.129	-0,9	12,1	10.573	33,0
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tổng	39.985	1,0	3,7	184.930	3,2
	Đồng Nai	24.574	4,2	5,0	110.932	4,3
	Bắc Ninh	7.865	-3,1	9,9	37.198	4,7
	Bình Dương	7.146	-4,3	-7,4	34.999	-3,2
	Quảng Nam	400	-9,1	40,4	1.800	65,9

Nguồn: Tổng hợp số liệu sơ bộ từ các Cục Thống kê

6. Một số sản phẩm CNHT mới**❖ Công nghệ sản xuất sợi quang (Fiber Optic)**

Với xu hướng toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh của mạng viễn thông 3G và 4G và 5G thì lĩnh vực công nghệ sợi quang rất quan trọng cũng như sự chuẩn bị trên diện rộng các thiết bị 5G để bước đầu cung cấp dịch vụ viễn thông di động thế hệ thứ 5 (5G).

Hiện Việt Nam là nước xếp thứ 3 thế giới về tỉ lệ gia tăng sử dụng điện thoại thông minh (Smartphone) chỉ sau Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Do vậy, một số công ty như Taesungdt (Hàn Quốc) đang sẵn sàng chuyển giao công nghệ giúp người Việt Nam trực tiếp sản xuất được sợi quang và cung cấp thiết bị và hỗ trợ kỹ thuật để doanh nghiệp Việt Nam sở hữu công nghệ này. Công nghệ sản xuất sợi quang sẽ là lợi thế cạnh tranh trên thị trường 5G hiện nay. Taesungdt là công ty chuyên sản xuất linh kiện quang học và thiết bị tự động hóa trong lĩnh vực công nghiệp điện tử và đang cung cấp thiết bị sản xuất sợi quang cho Corning Korea, Samsung Fiber Optics, Taihan Fiber Optics trong suốt 20 năm liền.

❖ Dell ra mắt máy chủ thế hệ mới dành cho doanh nghiệp

Tiếp nối chuỗi Dell PowerEdge R740, PowerEdge R740xd, PowerEdge R740xd2 - phiên bản mở rộng của dòng máy chủ dành cho doanh nghiệp sở hữu nhiều ưu điểm và nâng cấp đáng giá - lý tưởng cho nhu cầu quản lý hệ thống công việc chuyên nghiệp. PowerEdge R740xd2 là máy chủ 2U với các ổ đĩa cứng 26 x 3,5" LFF.

Nếu như PowerEdge R740xd được tập trung phát triển từ R740 hiệu năng cao, với các khay lưu trữ nhanh 2,5" SFF và hỗ trợ NVMe, thì PowerEdge R740xd2 được nâng cấp "xịn" hơn khi thay thế bằng ổ cứng 3,5. Thay đổi này phù hợp hơn với nhiều ổ đĩa trong khung gầm 2U. Hệ thống bộ nhớ của PowerEdge R740xd2 được chia tỷ lệ lên tới 26 ổ 3,5" (364TB) và có khả năng mở rộng lên tới 520 ổ 3,5" (7.2PB) trong giá 42U. Ưu điểm về nâng cấp này hỗ trợ doanh nghiệp có điều kiện đầu tư hệ thống máy chủ hoạt động mạnh mẽ và đảm bảo hiệu suất công việc ổn định.

Hình 1: PowerEdge R740xd2 được nâng cấp “xịn” hơn khi thay thế bằng ổ cứng 3,5

(Nguồn: <http://www.vnmedia.vn/>)

Sản phẩm còn được trang bị Intel® Xeon® Scalable kép, hỗ trợ tối đa 44 CPU lõi, mỗi CPU có các khe RAM 16x, đi cùng bộ nhớ RAM 512GB. Với 16 DIMMS bộ nhớ, PowerEdge R740xd2 cho phép các doanh nghiệp mở rộng với tối đa 5 khe cắm PCIe và lựa chọn các công nghệ giao tiếp mạng phù hợp và tốc độ tối ưu nhất.

Một trong những điểm nâng cấp của máy chủ PowerEdge R740xd2 so với các dòng máy trước là khả năng tăng cường hoạt động của máy chủ với các tính năng bảo vệ dữ liệu mà khôi phục mạng. Máy chủ này được trang bị giải pháp OpenManage Enterprise với chuẩn API RESTful mạnh mẽ cung cấp các công cụ để tự động hóa việc triển khai, cập nhật, giám sát và bảo trì. Cụ thể, OpenManage Enterprise có chức năng quản lý vòng đời máy chủ dễ dàng từ lúc triển khai cho đến khi thanh lý. Cùng công nghệ iDRAC9 - Bộ điều khiển Truy cập từ xa tích hợp của Dell), góp phần nâng cao hiệu năng tới 4 lần về giao diện người dùng và đồng thời giảm được 30% thời gian set up iDRAC bằng chức năng quản lý di động QuickSync 22. Tốc độ xử lý vấn đề liên quan đến máy chủ PowerEdge cũng nhanh hơn tới 90% thông qua việc sử dụng các công nghệ hỗ trợ ProSupport Plus và SupportAssist.

Ngoài ra, máy chủ này cũng được xây dựng bảo mật kiên cố với khả năng khởi động tin cậy được mã hóa để bảo đảm an ninh toàn diện cho máy chủ và bảo mật cho cả trung tâm dữ liệu thông qua công nghệ bảo vệ Intel Boot Guard, khôi phục BIOS tự động cùng với giải pháp OpenManage Enterprise.

Thương mại

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2019, xuất khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo và sản phẩm CNHT tăng so với tháng trước, ví dụ: điện thoại các loại và linh kiện đạt khoảng 3,88 tỷ USD, giảm 1,2%; máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,70 tỷ USD, tăng 8,0%; hàng dệt may đạt 2,6 tỷ USD tăng 13%; máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 1,4 tỷ USD, tăng 11,5%... Còn tính chung 5 tháng đầu năm nay, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn đạt 12,3 tỷ USD, tương ứng tăng 11,1%; hàng dệt may đạt 12 tỷ USD, tương ứng tăng 10,3%; giày dép các loại, tăng 14,3%; gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 18,3%...

Ở chiều nhập khẩu, đa số các nhóm hàng cũng có kim ngạch trong tháng 5/2019 cũng tăng nhẹ so với tháng trước đó, như máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 1%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 6%; Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày; tăng 14,5%; Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo, tăng 9,9%... Tính chung 5 tháng đầu năm 2019 các mặt hàng này đều tăng so với cùng kỳ: Điện thoại các loại và linh kiện, tăng 6,1%; nguyên phụ liệu dệt may, tăng 6,7%...

(phân tích chi tiết về xuất khẩu từng dòng sản phẩm CNHT trong tháng 5 và 5 tháng 2019 sẽ được cập nhật trong số sau).

1. CNHT ngành dệt may

Xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may và NPL của Việt Nam đạt 11,61 tỷ USD, tăng 10,10% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 9,46 tỷ USD, tăng 10,89% so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sợi ước đạt 1,34 tỷ USD tăng 9,54% so với cùng kỳ, nguyên phụ liệu đạt 599,50 triệu USD giảm 2,05% so với cùng kì năm trước và vải mảnh vải kỹ thuật khác đạt 208,14 triệu USD tăng 18,71% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, khối doanh nghiệp FDI chiếm 59,01% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong 4 tháng 2019, đạt 5,5 triệu USD, tăng 8,07% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may tháng 4 và 4 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 4/2019 (Triệu USD)	% so với T3/2019	% so với T4/2018	4T/2019 (Triệu USD)	% so với 4T/2018
Tổng	2.913,71	-6,78	10,68	11.612,24	10,10
Hàng dệt, may	2.343,20	-7,52	10,73	9.461,32	10,89
Xơ, sợi dệt các loại	352,46	-4,21	12,80	1.343,27	9,54
Nguyên phụ liệu dệt may	163,88	-3,16	2,83	599,50	-2,05
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	54,17	-1,25	21,22	208,14	17,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Tuy nhiên, số liệu sơ bộ tháng 5/2019 cho thấy, xuất khẩu nhóm hàng này chỉ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 13% so với tháng trước. (số liệu chi tiết tháng 5 và 5 tháng sẽ được phân tích trong số sau).

Nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu NPL dệt may 4 tháng năm 2019, đạt trên 7,68 tỷ USD, tăng 7,06% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may tháng 4 và 4 tháng năm 2019

Sản phẩm	Tháng 4/2019 (Triệu USD)	% so với T3/2019	% so với T4/2018	4T/2019 (Triệu USD)	% so với 4T/2018
Tổng	2.208,67	4,55	9,90	7.683,39	7,06
Vải các loại	1.207,04	11,53	9,81	4.078,98	8,39
Nguyên phụ liệu dệt may	530,07	1,02	6,64	1.857,12	6,92
Bông các loại	259,78	-7,98	11,86	970,56	-0,21
Xơ, sợi dệt các loại	211,78	-5,20	16,91	776,73	10,31

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan
(số liệu chi tiết tháng 5 và 5 tháng sẽ được phân tích trong số sau)*

2. CNHT ngành điện tử

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong 4 tháng năm 2019, đạt trên 16,01 tỷ USD, giảm 0,41% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 20,21% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta và dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng hóa của cả nước trong 4 tháng năm 2019.

Trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu mặt hàng này trong 4 chiếm đến 97,91% tỷ trọng đạt 15,6 triệu USD, giảm 2,195 so với cùng kỳ năm ngoái.

Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu

Chủng loại	Tháng 4/2019 (Triệu USD)	So tháng 3/2019 (%)	So tháng 4/2018 (%)	4T/2019 (Triệu USD)	So 4T/2018 (%)
Linh kiện điện thoại Samsung	43,94	-60,39	-80,34	366,36	-66,39
Linh kiện điện thoại LG	1,74	-15,41	-22,76	7,30	7,82
Linh kiện điện thoại Sony	0,53	-80,31	-71,25	5,02	-29,90
Linh kiện điện thoại HTC	0,23		-85,27	0,92	-90,35
Linh kiện điện thoại Huawei	0,43			0,43	-90,95
Linh kiện điện thoại Nokia	0,06	-7,94	4.596,94	0,33	2.518,09
Linh kiện điện thoại Asus	0,09	41,85	-24,91	0,22	-39,93
Linh kiện điện thoại Motorola				0,02	195,34
Linh kiện điện thoại Oppo	0,01	2.363,04		0,02	289,41

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan
(số liệu chi tiết tháng 5 và 5 tháng sẽ được phân tích trong số sau)*

Nhập khẩu điện thoại và linh kiện: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, 4 tháng năm 2019, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt trên 3,81 tỷ USD, giảm 11,05% so với cùng kỳ và chiếm 4,86% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2019.

Còn theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch trong tháng 5/2019 là 1,1 tỷ USD, tăng 7,8% so với tháng 4/2019; 5 tháng đầu năm 2019 đạt 16,78 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại nhập khẩu

Chủng loại	Tháng 4/2019 (Triệu USD)	So T3/2019 (%)	So T4/2018 (%)	4T/2019 (Triệu USD)	So 4T/2018 (%)
Tổng	880,71	8,72	7,99	3.248,15	-11,27
Linh kiện điện thoại LG	50,22	-4,45	337,89	234,35	246,53
Linh kiện điện thoại Samsung	0,59	-50,83	-82,54	2,31	-80,93
Linh kiện điện thoại Huawei	0,24	61,76	107,08	1,02	144,21
Linh kiện điện thoại Iphone	0,16	-42,89	14,46	0,83	26,91
Linh kiện điện thoại Motorola	0,31	1.519,60	15,04	0,66	-25,82
Linh kiện điện thoại Nokia	0,09	-9,18	-51,60	0,32	-38,64
Linh kiện điện thoại HTC	0,04	82,64	-62,79	0,10	-69,51
Linh kiện điện thoại Sony	0,01	-74,03	-94,70	0,09	-87,50
Linh kiện điện thoại Masstel	0,04	340,66	190,80	0,07	39,20
Loại khác	829,02	9,70	3,66	3.008,41	-15,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

3. CNHT ngành máy tính và linh kiện điện tử

Xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử 4 tháng năm 2019, đạt trên 9,62 tỷ USD, tăng 13,48% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm trên 12,15% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong 4 tháng năm 2019.

Nhưng thống kê sơ bộ cho thấy tháng 5/2019, xuất khẩu nhóm hàng này đạt khoảng 3,85 tỷ USD đã giảm 0,8% so với tháng 4/2019.

Trong tháng 4 năm 2019, một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu đạt kim ngạch cao gồm có: Bộ vi xử lý; Camera - máy ảnh và linh kiện; Máy in, máy photocopy và linh kiện; Màn hình các loại và linh kiện; Máy tính xách tay, máy tính bảng; Thiết bị âm thanh; Điốt - thiết bị bán dẫn; Tivi; Vi mạch tích hợp; Mạch các loại; Bộ nhớ; Máy scan, máy quét; Thiết bị thu phát...

Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu

<i>Chủng loại</i>	<i>Tháng 4/2019 (Triệu USD)</i>	<i>So tháng 3/2019 (%)</i>	<i>So tháng 4/2018 (%)</i>	<i>4T/2019 (Triệu USD)</i>	<i>So 4T/2018 (%)</i>
Bộ vi xử lý	670,32	-18,57	64,78	2.366,10	30,59
Camera - máy ảnh và linh kiện	393,50	4,30	71,64	1.315,81	2,94
Máy in, máy photocopy và LK	305,72	-4,89	4,81	1.144,90	2,64
Màn hình các loại và linh kiện	263,27	-14,15	8,39	993,78	27,91
Máy tính xách tay, máy tính bảng	254,50	21,16	31,48	927,16	10,97
Điốt - thiết bị bán dẫn	281,41	0,70	34,67	915,82	17,33
Thiết bị âm thanh	226,87	-21,81	5,28	884,42	5,06
Tivi	133,93	-19,83	17,30	537,19	53,33
Vi mạch tích hợp	90,10	20,13	13,53	317,77	-23,44
Mạch các loại	108,08	65,91	84,50	298,56	24,38
Bộ nhớ	35,11	-5,02	-1,74	150,97	0,49
Máy scan, máy quét	28,52	0,03	-9,63	117,01	-1,42
Thiết bị thu phát	23,46	7,77	48,76	77,14	26,28
Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	13,93	-22,83	10,16	59,18	49,79
Ổ đĩa vi tính	13,19	73,23	95,26	46,46	131,53
Điện trở	2,90	-14,20	10,33	30,83	228,50
Thiết bị khuếch đại	3,29	-36,85	-14,30	16,00	5,31
Micro	2,54	-45,80	-21,56	13,44	0,89
Tụ các loại	2,82	-29,13	62,73	11,83	37,64
Chuột máy tính	2,78	0,66	32,06	11,18	7,02
Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	2,76	-6,52	-33,45	11,04	-20,86
Máy tính để bàn	4,96	156,23	245,69	10,09	47,75
Máy nghe nhạc	2,48	93,84	3,51	8,27	1,86
Bo mạch	0,79	-42,94	-61,93	7,77	-7,40
Card các loại và linh kiện	4,07	406,53	605,09	5,82	193,55
Vỏ máy tính	1,28	4,90	30,22	5,06	31,89
Tinh thể điện áp	0,24	138,43	71,74	0,59	100,46
Loại khác	0,00	-100,00		0,22	751,84
Chíp khuếch đại	0,03	-16,39	4,56	0,15	0,19
Máy chiếu	0,04	30,03	-82,26	0,12	-64,95

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, 4 tháng năm 2019, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta đạt trên 15,77 tỷ USD, tăng 21,10% so với cùng kỳ năm trước và chiếm trên 20,10% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2019.

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Còn theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch trong tháng 5/2019 đạt khoảng 4 tỷ USD, tăng 2,6% so với tháng 4/2019. Như vậy 5 tháng đầu 2019, nhập khẩu nhóm hàng này đạt 19,77 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Những chủng loại sản phẩm CNHT có kim ngạch đạt cao trong tháng 4 gồm có: Vi mạch tích hợp; Bộ vi xử lý; Điốt - thiết bị bán dẫn; Camera - máy ảnh và linh kiện; Màn hình các loại và linh kiện; Mạch các loại; Bộ nhớ; Máy in, máy photocopy và LK; Tủ các loại; Thiết bị âm thanh; Bo mạch; Máy tính xách tay, máy tính bảng; Tivi; Máy tính để bàn; Chuột máy tính; ổ đĩa vi tính; Thiết bị thu phát; Micro; Máy scan, máy quét...

Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu

<i>Chủng loại</i>	<i>Tháng 4/2019 (Triệu USD)</i>	<i>So tháng 3/2019 (%)</i>	<i>So tháng 4/2018 (%)</i>	<i>4T/2019 (Triệu USD)</i>	<i>So 4T/2018 (%)</i>
Vi mạch tích hợp	1.233,14	-27,23	20,40	6.025,72	8,30
Bộ vi xử lý	727,57	-4,36	64,23	3.301,56	46,24
Điốt - thiết bị bán dẫn	601,97	-1,90	203,20	2.013,43	153,12
Camera - máy ảnh và linh kiện	230,70	10,88	56,62	860,03	40,15
Màn hình các loại và linh kiện	238,32	10,05	31,51	828,88	2,29
Mạch các loại	262,96	-5,97	9,76	755,10	-29,22
Bộ nhớ	119,92	4,93	62,80	430,92	31,44
Máy in, máy photocopy và LK	122,65	43,06	77,21	392,35	27,24
Tủ các loại	90,26	0,04	11,72	351,81	9,64
Thiết bị âm thanh	68,60	-3,84	-22,01	271,63	-24,75
Bo mạch	55,37	-8,74	-1,63	225,79	23,51
Máy tính để bàn	98,77	280,53	366,97	170,16	89,31
Máy tính xách tay, máy tính bảng	84,60	205,22	132,69	167,10	42,51
Chuột máy tính	52,71	-16,90	1.757,88	156,99	1.297,75
Tivi	16,55	-27,19	-58,34	93,52	-42,86
Ổ đĩa vi tính	21,16	-0,67	29,81	80,18	13,39
Điện trở	18,35	-13,76	-26,38	56,35	-39,24
Thiết bị thu phát	11,49	-10,90	-53,00	46,92	-23,03
Micro	10,77	-18,69	37,76	45,25	19,08
Máy scan, máy quét	6,34	-0,94	5,28	32,80	16,14
Card các loại và linh kiện	6,19	13,85	-46,42	20,46	-63,05
Tinh thể điện áp	5,20	4,75	22,53	19,12	16,06
Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	3,07	37,37	14,49	11,87	21,27
Thiết bị khuếch đại	2,08	-0,32	-25,56	9,30	-20,91
Máy chiếu	1,99	-9,89	-25,91	8,65	-33,66
Chíp khuếch đại	1,22	16,36	-48,95	4,53	-42,65
Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	1,01	-7,64	38,09	3,25	-14,26
Máy nghe nhạc	0,59	6,74	-39,54	2,73	50,50

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

4. CNHT ngành sản xuất và lắp ráp ô tô

Theo số liệu thống kê, 4 tháng đầu năm 2019, kim ngạch nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô vào nước ta đạt xấp xỉ 1,3 tỷ USD, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 4 năm 2019, có rất nhiều chủng loại linh kiện, phụ tùng ô tô nhập về nước ta, trong đó: mã HS 8407 (Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện) đứng đầu về kim ngạch đạt 20,27 triệu USD, giảm 10,8% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2018. Ở vị trí thứ hai là mã HS 8408 (18,74 triệu USD, giảm 12,5% và tăng 34,7% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là mã HS 4011 (Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su) đạt 17,20 triệu USD, giảm 26,3% và giảm 1,6% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2018...

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong tháng 5/2019 vẫn tiếp tục xu thế tăng, đạt khoảng 333,4 triệu USD, tăng 4,7%. Như vậy tính chung 5 tháng đầu năm nay, đạt khoảng 1,46 tỷ USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tham khảo một số chủng loại linh kiện và phụ tùng ô tô nhập khẩu

Mô tả mã HS	KN T4/2019 (triệu USD)	Thay đổi so T3/2019 (%)	Thay đổi so T4/2018 (%)	KN 4T/2019 (triệu USD)	4T/2019 so 4T/2018 (%)
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	20,27	-10,8	9,6	124,16	60,3
Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	18,74	-12,5	34,7	97,03	146,7
Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	17,20	-26,3	-1,6	95,25	34,8
Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ	11,14	-29,8	-5,7	37,02	-17,7
Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	8,35	-9,9	8,8	24,24	-17,9
Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	1,53	-3,9	7,8	7,57	13,4
Ổ bi hoặc ổ đĩa	1,50	-34,5	-30,4	8,20	9,0

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Mô tả mã HS	KN T4/2019 (triệu USD)	Thay đổi so T3/2019 (%)	Thay đổi so T4/2018 (%)	KN 4T/2019 (triệu USD)	4T/2019 so 4T/2018 (%)
Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	6,31	-9,1	6,0	37,40	48,3
Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	4,40	-23,8	-16,1	27,71	52,1
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	4,33	-23,3	-3,7	26,13	69,8
Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm	3,93		24,5	16,38	45,8
Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	3,73	-29,0	78,0	22,38	133,8
Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	3,67	-13,3	20,9	19,70	27,0
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng	1,41	-13,4	-69,9	6,83	-47,7
Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	3,08	-7,2	-18,5	8,54	-35,0
Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	2,53	-18,6	18,9	13,30	36,8

Mô tả mã HS	KN T4/2019 (triệu USD)	Thay đổi so T3/2019 (%)	Thay đổi so T4/2018 (%)	KN 4T/2019 (triệu USD)	4T/2019 so 4T/2018 (%)
Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	3,39	-55,0	11,9	20,76	65,8
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	1,98	-15,5	-51,4	11,71	8,5
Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt	1,90	-19,8	-42,2	10,37	-15,1
Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	1,60	36,4	93,0	3,70	32,0
Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	1,12	17,8	3,0	6,19	8,3
Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	0,17	-22,8	-44,1	0,54	-55,5
Săm các loại, bằng cao su	0,15	86,8	808,5	0,37	110,4
Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	0,07	26,3	-3,7	0,28	5,2
Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	0,04	27,7	-84,3	0,11	-87,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

(số liệu chi tiết tháng 5 và 5 tháng sẽ được phân tích trong số sau)

Đầu tư

Trong 5 tháng đầu năm 2019, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 12 tỷ USD, chiếm 71,8% tổng vốn đầu tư đăng ký.

❖ Tp. Hồ Chí Minh: Đầu tư xây dựng và phát triển 3 phân khu CNHT

Theo Ban Chỉ đạo Phát triển Công nghiệp hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh, trong 2 năm qua, Thành phố đã triển khai tập trung, đồng bộ nhiều giải pháp phát triển CNHT như:

- Các chương trình đào tạo, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đã giúp các doanh nghiệp (DN) trang bị thêm những kiến thức bổ trợ nhằm ứng dụng vào thực tế hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Các chương trình truyền thông về CNHT với nội dung ngày càng đa dạng đã tạo được sức lan tỏa, hiệu ứng tích cực từ cộng đồng DN, đồng thời đáp ứng nhu cầu giới thiệu, quảng bá năng lực của DN trên các kênh truyền thông, tạo cơ hội tìm kiếm đối tác, khách hàng trong và ngoài nước.

Trong thời gian tới, Thành phố xác định nhiệm vụ phát triển CNHT tập trung vào các nội dung sau:

- Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT đầu tư phát triển, mở rộng thị trường; kết nối cung cầu sản phẩm CNHT;
- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất; tiếp tục hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT;
- Hỗ trợ giải quyết nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp CNHT; xây dựng và vận hành Cổng thông tin CNHT TP để hình thành cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp CNHT TP.

Đặc biệt, để phát triển CNHT trên địa bàn TP HCM giai đoạn 2019 - 2020, TP tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp CNHT đầu tư phát triển, mở rộng thị trường; kết nối cung cầu sản phẩm CNHT thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; đồng thời hỗ trợ DN áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị DN, quản trị sản xuất.

Ngoài ra, TP cũng tiếp tục hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT thông qua các chương trình đào tạo, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý cho doanh nghiệp CNHT. Mặt khác, hỗ trợ giải quyết nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp CNHT thông qua việc đẩy nhanh tiến độ triển khai các phân khu CNHT. Cùng với đó, xây dựng và vận hành cổng thông tin CNHT TP để hình thành cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp CNHT TP.

Dự kiến trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, TP phấn đấu gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng nội địa của ngành CNHT và các ngành công nghiệp trọng yếu của TP; hình thành và đi vào hoạt động 3 phân khu CNHT trên địa bàn TP; xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu CNHT, tạo cầu nối gắn kết doanh nghiệp CNHT với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh trên địa bàn TP; mở rộng và nâng cấp trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm CNHT của TP mang tầm khu vực.

❖ Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung dẫn đến làn sóng dịch chuyển đầu tư sản xuất máy móc, thiết bị phụ tùng trong châu Á

Nhật Bản là một trong những nhà đầu tư lớn trong lĩnh vực chế biến chế tạo nói chung, sản xuất máy móc, thiết bị phụ tùng, linh kiện hàng đầu tại nhiều nước châu Á. Đến nay, cuộc chiến thương mại đã có một số tác động đến nền kinh tế Nhật Bản, nhưng chủ yếu thông qua sự suy giảm tăng trưởng toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong quý đầu tiên của năm 2019 đạt 2,1%; thặng dư thương mại đạt được do nhập khẩu giảm mạnh; đầu tư vốn giảm ít hơn dự kiến.

Hoa Kỳ và Trung Quốc là những điểm đến hàng đầu cho hàng chế biến, chế tạo, máy móc thiết bị phụ tùng của Nhật Bản, với các mẫu lô hàng khác nhau do chu kỳ sản phẩm khác nhau. Trong khi nhu cầu của Mỹ đối với ô tô và thiết bị phụ tùng của Nhật Bản vẫn ổn định thì nhu cầu của Trung Quốc và các đối tác châu Á khác đối với các chất bán dẫn và thiết bị sản xuất chip của Nhật Bản giảm đi do tiêu thụ điện thoại thông minh chững lại.

Vào tháng 4/2019, xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ đã tăng tháng thứ bảy liên tiếp (tăng 9,6% so cùng kỳ năm trước) nhưng xuất khẩu đến Trung Quốc đã giảm 6,3%, giảm thứ hai liên tiếp.



Hình 2: Bên trong một nhà máy sản xuất linh kiện tại Trung Quốc

Chỉ một phần trăm doanh số của các công ty Nhật Bản tại Trung Quốc được xuất khẩu trực tiếp đến thị trường Mỹ và bị áp thuế quan lên hàng xuất khẩu. Nhưng tác động gián tiếp chính là nguy cơ sụt giảm đơn hàng do các công ty Nhật Bản tại Trung Quốc vốn là những nhà cung cấp máy móc thiết bị quan trọng cho các nhà sản xuất xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ. Khi xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ sụt giảm sẽ tác động đến sản xuất và lợi nhuận của các nhà đầu tư Nhật Bản tại thị trường này.

Những công ty Nhật Bản bị ảnh hưởng bởi thuế quan của Mỹ và có năng lực sản xuất ở Đông Nam Á đang chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Nhà sản xuất thiết bị văn

phòng hàng đầu Nhật Bản, Ricoh, đang chuyển sản xuất máy in đa chức năng cho thị trường Mỹ từ Trung Quốc sang Thái Lan trong hai tháng tới nhằm giảm thiểu rủi ro từ tranh chấp thương mại leo thang. Nhà sản xuất điện tử Sharp cũng đang lên kế hoạch chuyển sản xuất máy tính xách tay, bảng hiệu kỹ thuật số và máy photocopy đa chức năng dành cho thị trường Mỹ ra khỏi Trung Quốc để tránh mức thuế cao hơn.

❖ Toyota đóng góp vào mục tiêu tăng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển công nghiệp hỗ trợ ô tô vào Việt Nam

Trong số 33 nhà cung cấp linh kiện phụ tùng cho công ty Toyota Việt Nam (TMV), hiện đã có 5 nhà cung cấp là doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp vào mục tiêu tăng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển công nghiệp hỗ trợ ô tô. Danh sách các nhà cung cấp của TMV đã lên tới con số 33 trong đó có 5 nhà cung cấp Việt Nam. Nhờ đó, tổng số sản phẩm nội địa hóa của TMV đạt trên 400 sản phẩm các loại.



Hình: Nỗ lực tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất ô tô

Toyota cam kết đóng góp cho sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong việc từng bước gia tăng tỉ lệ nội địa hóa thông qua việc sản xuất các linh kiện ngay tại nhà máy, mời gọi các nhà cung cấp hàng đầu tới đầu tư tại Việt Nam, tìm kiếm và phát triển các nhà cung cấp trong nước.

Kể từ năm 2017, Toyota đã thành lập một bộ phận chuyên trách hỗ trợ các nhà cung cấp, ưu tiên các nhà cung cấp Việt Nam, giúp họ cải tổ năng lực quản lý, từ đó tăng hiệu suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trong số các doanh nghiệp ô tô hiện nay, Toyota cũng là đơn vị có tỷ lệ nội địa hóa khá khi mà trung bình tỷ lệ nội địa hóa ngành ô tô mới chỉ đạt trung bình 7-10%.

Toyota cũng là một trong các Tập đoàn đa quốc gia tham gia Chương trình thí điểm Phát triển nhà cung cấp (SDP) do Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương phối hợp cùng IFC/WB triển khai đầu tiên tại Việt Nam với sự tài trợ của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO). Sau hơn 1 năm triển khai, Toyota Việt Nam đã bắt đầu hỗ trợ cải tiến để đặt hàng công ty Le Group. Công ty Hiệp Phước Thành cũng được Toyota Việt Nam, Toyota Thái Lan đánh giá qua 1 vòng về năng lực để tiếp tục bắt tay hợp tác.

❖ UBND tỉnh Quảng Trị đã quyết định chủ trương đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại số 1 thực hiện dự án Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrô Ximăng Đoàn Luyến.

Dự án sản xuất kim cơ khí, sản xuất tôn PU cách nhiệt mang thương hiệu tôn xấp Đại Long, sản xuất tấm Phibrô Ximăng. Công suất thiết kế 7.000 tấn sản phẩm kim cơ khí/năm; 3 triệu m² tấm lợp Phibrô Ximăng và 1,5 triệu m² tôn PU cách nhiệt mang thương hiệu tôn xấp Đại Long/năm.

Địa điểm thực hiện dự án tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà (TP.Đông Hà, Quảng Trị) với diện tích sử dụng gần 37.000 m². Tổng vốn đầu tư hơn 115 tỷ đồng. Thời gian hoạt động 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định chủ trương đầu tư lần đầu. Dự kiến đến tháng 12/2019 sẽ đưa toàn bộ các hạng mục của dự án đi vào hoạt động.

Dự án Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrô Ximăng Đoàn Luyến sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế nhập khẩu, ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất và các hình thức hỗ trợ ưu đãi đầu tư khác.

Chính sách

Trong nước:

❖ Hà Nội: Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển CNHT trên địa bàn giai đoạn 2019-2020

Mục tiêu đến năm 2020, CNHT đóng góp 18% tổng giá trị công nghiệp trên địa bàn thành phố

Nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố, ngày 9/4/2019, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 91/KH-UBND về thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn giai đoạn 2019-2020. Theo đó, đến hết năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp hỗ trợ chiếm khoảng 18% giá trị sản xuất công nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của thành phố; chỉ số phát triển công nghiệp của lĩnh vực CNHT hằng năm tăng hơn 12%, góp phần thúc

đẩy tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân ngành công nghiệp 2 năm (2019-2020) đạt 9,78-10,79%/năm để đạt mục tiêu cả giai đoạn 2016-2020 tăng 8,6-9%.

Theo kế hoạch này, thành phố sẽ điều tra, khảo sát khoảng 1.000 doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm như chế biến - chế tạo, điện - điện tử, công nghiệp vật liệu, dệt may, bao bì. Thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ; xây dựng trang thông tin về công nghiệp hỗ trợ của Hà Nội...

Sở Công Thương Hà Nội sẽ tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp như kết nối doanh nghiệp trên địa bàn với các doanh nghiệp nước ngoài, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp Hà Nội trong việc quản lý, quản trị, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư... để tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

❖ Tiêu chí nhập khẩu đối với dây chuyền công nghệ và máy móc thiết bị đã qua sử dụng

Theo quy định mới nhất trong quyết định số 18/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng:

Dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được phép nhập khẩu khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Được sản xuất theo tiêu chuẩn:

a) Phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) liên quan đến dây chuyền công nghệ nhập khẩu, thì dây chuyền công nghệ phải được sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

2. Công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất còn lại phải đạt từ 85% trở lên so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế.

3. Mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng không vượt quá 15% so với thiết kế.

4. Công nghệ của dây chuyền công nghệ không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

5. Công nghệ của dây chuyền công nghệ phải đang được sử dụng tại ít nhất 03 cơ sở sản xuất trong các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).

Tiêu chí nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng:

Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng được phép nhập khẩu khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Tuổi thiết bị không vượt quá 10 năm. Đối với máy móc, thiết bị thuộc một số lĩnh vực cụ thể, tuổi thiết bị được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Được sản xuất theo tiêu chuẩn:

a) Phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp không có QCVN liên quan đến máy móc, thiết bị nhập khẩu, thì máy móc, thiết bị nhập khẩu phải được sản xuất phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Ngoài nước

❖ Trung Quốc sẽ liên tục mở cửa khu vực sản xuất của mình bất chấp sự gia tăng của bảo hộ thương mại từ các nước khác

Theo thông tin từ Tân Hoa Xã của Trung Quốc ngày 29/5/2019, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin Trung Quốc Wang Zhijun cho biết các nhà đầu tư nước ngoài đã được phép tiếp cận lĩnh vực sản xuất máy bay, tàu và các thiết bị quan trọng khác theo danh sách mở cửa cho đầu tư nước ngoài sửa đổi vào năm 2018.

Lộ trình mở cửa của ngành công nghiệp ô tô cũng đã được đặt ra, trong khi những hạn chế đối với đầu tư nước ngoài vào việc khai thác đất hiếm và các tài nguyên khoáng sản khác đã bị hủy bỏ. Nước này cũng sẵn sàng mở cửa cho các hoạt động đầu tư sản xuất thông thường.

Trung Quốc sẽ thực hiện đầy đủ chính sách mở cửa liên quan đến máy bay, tàu, ô tô, viễn thông và các lĩnh vực khác, sửa đổi và rút ngắn danh sách hạn chế cho các khu vực thương mại tự do cũng như cả nước, và mở rộng các lĩnh vực mà đầu tư nước ngoài được khuyến khích.

Chính phủ Trung Quốc cũng sẽ tiếp tục tạo điều kiện, ủy quyền và cải thiện dịch vụ công để thúc đẩy kinh doanh và tạo ra một môi trường đảm bảo cạnh tranh công bằng và đối xử bình đẳng cho các doanh nghiệp Trung Quốc và nước ngoài.

❖ Nhật Bản bổ sung và sửa đổi các tiêu chuẩn công nghiệp (JIS) (tháng 5 năm 2019)

Theo thông tin từ cổng thông tin điện tử Bộ Kinh tế, thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI), tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) là tập hợp các tiêu chuẩn quốc

gia quy định các tiêu chí cho sản phẩm được bán tại Nhật Bản, bao gồm các loại/quy mô, chất lượng/ hiệu suất và an toàn. Bộ METI đã sửa đổi và thiết lập mới các tiêu chuẩn để đáp ứng với những thay đổi xã hội và công nghệ. METI giới thiệu công khai các tiêu chuẩn mới được thiết lập và sửa đổi, đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế và công chúng mỗi tháng một lần trong thông cáo báo chí.

Vào tháng 5 năm 2019, METI bổ sung 2 tiêu chuẩn mới và sửa đổi 7 tiêu chuẩn JIS, bao gồm các tiêu chuẩn an toàn cho các dịch vụ robot và thêm tên thời đại "Reiwa" vào JIS hiện tại để quy định các hệ thống ngày và giờ theo niên đại mới của Nhà vua mới đăng quang.

METI đã đưa ra các yêu cầu mà các nhà khai thác dịch vụ robot hoặc nhà cung cấp dịch vụ robot phải tuân thủ khi vận hành các robot đó một cách an toàn và thiết lập các yêu cầu như JIS Y 1001, là JIS đầu tiên trong ngành dịch vụ được thành lập theo Tiêu chuẩn công nghiệp sửa đổi Đạo luật (Đạo luật JIS mới). *

METI hy vọng rằng các ngành công nghiệp tận dụng JIS sẽ có thể góp phần phổ biến dịch vụ robot và thị trường mới của robot định hướng Nhật Bản sẽ được phát triển và mở rộng ra nước ngoài nếu Nhật Bản đề trình đề xuất tiêu chuẩn quốc tế cho các dịch vụ đó dựa trên JIS và tiêu chuẩn quốc tế như vậy được thiết lập.

❖ Trung Quốc sắp cấp giấy phép nhập khẩu kim loại phế liệu

Trung Quốc sẽ cấp giấy phép nhập khẩu và thực hiện đợt phân bổ hạn ngạch nhập khẩu đầu tiên vào cuối tháng 6/2019 đối với các kim loại phế liệu, sớm hơn so với dự kiến trước đó của các chuyên gia trong ngành. Bộ Sinh thái và Môi trường Trung Quốc sẽ chính thức tiếp nhận các đơn xin giấy phép nhập khẩu kể từ ngày 01/7/2019.

Bên cạnh đó, Trung Quốc sẽ hạn chế nhập khẩu đồng phế liệu Loại 6 kể từ tháng 7/2019 cũng như nhôm và thép phế liệu, theo đó mở rộng lệnh cấm được thực hiện từ đầu năm 2019 đối với đồng phế liệu Loại 7 vốn có ít hàm lượng kim loại hơn.

Các nhà nhập khẩu kim loại phế liệu sẽ phải chứng minh năng lực sản xuất kim loại phế liệu thành kim loại tinh chế hay các bán thành phẩm như đồng cathode để được nhận giấy phép và hạn ngạch nhập khẩu từ Bộ Sinh thái và Môi trường Trung Quốc (MEE).

Kể từ thập niên 1980, Trung Quốc đã nhập khẩu hàng trăm triệu tấn kim loại, nhựa phế liệu và rác thải điện tử để tái chế. Tuy vậy, Trung Quốc đã bắt đầu hạn chế hoạt động này kể từ năm 2018, trong khi các nhà chức trách nước này đã thực hiện một loạt biện pháp trừng phạt đối với hoạt động buôn lậu rác thải.

❖ Bangladesh: Xuất khẩu da (để sản xuất giày) sụt giảm trong 5 tháng đầu năm

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất và xuất khẩu da giày của Bangladesh, trong 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu da giày tăng 8,55% đạt 252,81 triệu USD, vượt 21,47 triệu

USD so với mục tiêu đề ra. Đồng thời, da giày và phụ kiện da giày tăng 6,28%, đạt 108,42 triệu USD, cao hơn 4,32 triệu USD so với mục tiêu. Tuy nhiên, xuất khẩu da lại sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

❖ **Nhật Bản: Giảm thải rác thải nhựa trong sản xuất và sinh hoạt**

Chính phủ Nhật Bản đang nỗ lực khuyến khích và yêu cầu các công ty Nhật Bản, nhất là các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp thực phẩm, giảm dần, không sử dụng nhựa, hoặc sử dụng nhựa tái chế trong các sản phẩm của họ, trong nỗ lực nhằm giảm thiểu rác thải nhựa gây ô nhiễm môi trường.

Một số công ty sản xuất đồ uống đã lên kế hoạch sử dụng nhựa tái chế hoặc các chất tổng hợp có nguồn gốc từ thực vật để sản xuất tất cả các chai nhựa vào năm 2030. Các siêu thị đã sử dụng các chất tổng hợp có nguồn gốc từ thực vật và có thể phân hủy thay thế cho hộp nhựa để đựng một số sản phẩm như salad. Trong khi đó, các chuỗi cửa hàng ở Nhật Bản cũng đang tìm cách giảm sử dụng các sản phẩm nhựa và ngừng cung cấp ống hút bằng nhựa cho khách hàng.

Nhật Bản đã đề ra mục tiêu đến năm 2030 sẽ giảm 25% rác thải nhựa có thể phân hủy và đến năm 2035, tái chế hoặc tái sử dụng 100% các loại rác thải nhựa, bao gồm cả vật liệu được sử dụng trong các thiết bị điện gia dụng và phụ tùng ô tô.

Để thực hiện mục tiêu này, Bộ Môi trường Nhật Bản đang xem xét ban hành lệnh cấm các siêu thị và cửa hàng cung cấp túi nylon miễn phí cho người mua hàng nhằm giảm rác thải nhựa. Người mua hàng sẽ phải mua túi nylon, với mức phí do các doanh nghiệp tự quyết định.

❖ **Indonesia mở rộng xuất khẩu giày dép**

Bộ trưởng Công nghiệp Indonesia dự báo xuất khẩu giày dép của nước này sẽ rất triển vọng trong thời gian tới với kim ngạch 6,5 tỷ USD trong năm 2019 và 10 tỷ USD trong 4 năm tới.

Indonesia đã ký Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) với Úc và Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (European free trade association-EFTA) về tiềm năng mở rộng thị trường xuất khẩu.

Ngành công nghiệp giày dép là một trong những ngành chính tại Indonesia, có thể đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc gia. Điều này được phản ánh trong sự tăng trưởng của cụm công nghiệp da, với hàng da và giày dép ghi nhận mức tăng đáng kể 9,42% trong năm 2018, so với mức tăng trưởng 2,22% trong năm 2017.

Theo ấn bản của Niên giám giày dép thế giới (World Footwear Yearbook), năm 2017 Indonesia là nhà sản xuất giày dép lớn thứ 4 với thị phần 4,6% (tương đương 1,083 tỷ đôi) và là nhà xuất khẩu lớn thứ 6 với thị phần 1,5% trên toàn thế giới (217 triệu đôi giày dép). Năm 2017, xuất khẩu đã lập kỷ lục mới khi đạt 4,8 tỷ USD.

Giao thương

1. Triển lãm Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam – Nhật Bản (SIE 2019)” và “Triển lãm Quốc tế Công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam (VME 2019)

Công ty Reed Tradex nhà tổ chức triển lãm hàng đầu Đông Nam Á, Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) và Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác và công bố “Triển lãm Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam – Nhật Bản (SIE 2019)” và “Triển lãm Quốc tế Công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam (VME 2019)”.

Với sự góp mặt của các đơn vị triển lãm đến từ 16 quốc gia cùng hơn 200 công nghệ và máy móc tiên tiến và hơn 10.000 nhà sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, giải pháp tự động hóa, và những lĩnh vực liên quan khác tại Việt Nam.

Thời gian: từ ngày 14-16/8/2019 tại Trung tâm Triển lãm I.C.E Hà Nội (Cung Văn hóa Hữu Nghị).

2. Doanh nghiệp Chile cần tìm đối tác cung cấp vải bạt PE Tarpaulin

Công ty Chile “Igenar S.A” cần tìm đối tác cung cấp vải bạt PE Tarpaulin, chi tiết như sau: Rộng 2m và 4m: * 1.200 DENIER 14X14 S/Q INCH BOTH SIDES LAMINATION UV 8 % STABILIZATION 200 GR X 100 ML

Công ty nào cung cấp được mặt hàng trên có thể liên hệ trực tiếp với công ty tại địa chỉ: Av. Libertador Bernardo O’ Higgins 1730, Santiago, Chile; điện thoại: (56-2) 2 427 2000, fax: (56-2) 2 480 7643. Email: xenia@igenar.cl hoặc Thương vụ để được hỗ trợ:

Thương vụ Việt Nam tại Chile

Địa chỉ: Eliodoro Yañez 2887, Providencia, Santiago, Chile

Email: cl@moit.gov.vn. Điện thoại: (56-9) 8920 1942.

3. Doanh nghiệp Séc tìm nhà cung cấp vải từ Việt Nam

Chúng tôi quan tâm đến các loại vải xám hoặc những vải nhuộm, đặc biệt là trong các sản phẩm có các chế phẩm sau:

- 100% cotton, **width** 63“ grey = 59“ PFD (= prepared for dyeing)
- 100% linen, **width** 58 – 59“ PFD
- 97% cotton and 3% elastane, **width** 59“ PFD

Quý Doanh nghiệp Việt Nam có quan tâm xin liên hệ trực tiếp với đối tác Séc nêu trên hoặc với Thương vụ Việt Nam tại Séc theo địa chỉ:

Vietnam Trade Office in Czech

Rasinovo nabrezi 38, 128 00 Praha 2 Czech republic

Tel: +420 607 926 666 E-mail: cz@moit.gov.vn

4. Chuyên cung cấp các thiết bị cơ khí phụ trợ

+ Thiết bị nén: - xi lanh khí nén , van điều khiển , bộ lọc khí nén , đầu nối nhanh các loại - Chuẩn mã là có hàng + Thanh trục bi trượt CNC: - Giá cực mềm cho các anh em chế máy nhòm ~ gỗ - Đầy đủ kích cỡ , cắt lè theo yêu cầu - Hàng công ty chất lượng tốt , uy tín đặt lên hàng đầu

+ Chi tiết vui lòng liên hệ Minh Đức (sdt 0353665548).

5. Cần mua một số lượng lớn sợi cotton để sản xuất sản phẩm khăn tắm

Cần nhập khẩu gấp 50-60 container 40ft sợi cotton để sản xuất khăn tắm. Sha...Textile đang tìm kiếm những nhà cung cấp mới với các thương hiệu mới

Tên sản phẩm: CD 32s/2 (Kích cỡ của sợi là 32s với loại sợi kép)

Số lượng: 3-5 container 40ft cho đơn hàng thử

Đóng gói: Túi PP hoặc thùng carton

Liên hệ với chúng tôi: Công ty TNHH VIETGO - VIETGO Co., Ltd

C11, Tầng 5, PULLMAN Hotel (HORISON cũ), 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Hotline Tư Vấn : 0904.629.369; Email: vietgo8@gmail.com;

6. Thu mua nhựa phế liệu GPPS trắng màu ABS trắng ngà AS trắng màu PP trong

Nhu Cầu Thu Gồm Các Loại nhựa Phế Liệu Sạch Từ Các Công Ty Xí Nghiệp Số Lượng Lớn như: các Loại Nhựa Zin Loại Đóng Bao 25kg Như GPPS - ABS - AS - PP ...

Liên hệ: 152/40 Nhà Luôn Nha : 0902.6789.22 Hoặc 091.3155.890.

7. Mua sợi thanh lý

Công ty TNHH Sợi - Vải Cao Gia là đơn vị chuyên thu mua sợi và vải thanh lý từ các nhà máy tại khu vực miền nam.

- Sợi các loại: cả dệt kim và dệt thoi; từ sợi cotton, TC, CVC... sợi poly; từ sợi nguyên cho đến sợi tàn.

- Vải các loại: chuyên hàng thun, kaki, kate, ladong.

- Phụ liệu ngành may: chỉ, ren, nút (kim loại), khóa kéo...

Xin vui lòng liên hệ: CÔNG TY TNHH SỢI VẢI CAO GIA

ĐC: 25/27 đường 6-kp3- Tăng Nhơn Phú B- Q9; ĐT: 0909.633.439.

Phụ lục

Tham khảo tình hình sản xuất một số sản phẩm CNHT tại các tỉnh trong tháng 5 năm 2019

Tên sản phẩm	Tỉnh/TP	Đvt	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019
Sản phẩm dệt may				
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Thanh Hoá	1000 cái	1.031	1.167
	Quảng Bình	1000 cái	1.191	1.257
	Long An	1000 cái	1.573	1.661
	Bắc Giang	1000 cái	1.714	2.213
	Đồng Nai	1000 cái	1.818	1.881
	An Giang	1000 cái	1.864	2.174
	Hưng Yên	1000 cái	2.009	2.429
	Thái Bình	1000 cái	3.125	3.475
	Hồ Chí Minh	1000 cái	5.343	6.020
	Hải Dương	1000 cái	5.919	5.666
	Hà Nội	1000 cái	6.998	5.823
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	Thái Bình	1000 cái	1.725	1.927
	Thanh Hoá	1000 cái	1.817	1.830
	Phú Thọ	1000 cái	2.245	2.595
	Hà Nam	1000 cái	2.676	2.750
	Tiền Giang	1000 cái	6.053	6.581
	Đồng Nai	1000 cái	7.698	8.025
	Hồ Chí Minh	1000 cái	44.694	45.998
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Bình Dương	1000 cái	1.293	1.358
	Bình Phước	1000 cái	3.691	3.737
	Hải Phòng	1000 cái	7.855	7.677
	Thừa Thiên Huế	1000 cái	32.065	31.200

Tên sản phẩm	Tỉnh/TP	Đvt	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019
Nguyên phụ liệu dệt may				
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Đồng Nai	Tấn	7.150	7.200
	Long An	Tấn	2.575	2.696
	Nam Định	Tấn	5.068	5.078
	Quảng Ngãi	Tấn	2.984	4.086
	Quảng Ninh	Tấn	21.026	22.189
	Tây Ninh	Tấn	11.575	15.039
	Thừa Thiên Huế	Tấn	6.815	7.142
	Tiền Giang	Tấn	3.780	3.800
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	Phú Thọ	1000 m2	4.993	5.518
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	Hồ Chí Minh	1000 m2	3.178	3.067
	Hà Nam	1000 m2	1.186	1.205
Linh kiện điện tử				
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Vĩnh Phúc	Triệu đồng	13.250	14.520
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Bình Phước	Triệu đồng	2.597	2.612
	Bình Dương	Triệu đồng	259.244	305.614
	Hồ Chí Minh	Triệu đồng	590.462	611.430
	Cần Thơ	Triệu đồng	23	24
Sản phẩm da giày				
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	Tiền Giang	1000 đôi	1.167	1.343
	Vĩnh Long	1000 đôi	3.003	3.198
	Long An	1000 đôi	3.143	3.360
	Đồng Nai	1000 đôi	5.111	5.329
	Thanh Hoá	1000 đôi	6.800	6.971
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	Kiên Giang	1000 đôi	1.038	1.104
	Hải Dương	1000 đôi	3.226	3.046
	Tây Ninh	1000 đôi	5.878	6.408

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Tên sản phẩm	Tỉnh/TP	Đvt	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019
	Hồ Chí Minh	1000 đôi	9.207	9.942
	Bình Dương	1000 đôi	9.590	10.439
	Đồng Nai	1000 đôi	17.335	18.175
Nguyên liệu nhựa				
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Bắc Ninh	Tấn	7.806	7.865
	Quảng Nam	Tấn	334	400
	Bình Dương	Tấn	6.520	7.146
	Đồng Nai	Tấn	23.321	24.574
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Thái Bình	Tấn	2.028	2.129
	Quảng Ngãi	Tấn	14.832	15.289
	Đồng Nai	Tấn	3.214	3.374
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tấn	21.172	22.255
Linh kiện ô tô				
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Hà Nội	Cái	2.307.151	2.317.511
	Hoà Bình	Cái	455.034	400.000
	Đồng Nai	Cái	777.767	750.920
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Vĩnh Phúc	Chiếc	4.870	5.094
	Ninh Bình	Chiếc	3.544	4.490
	Đà Nẵng	Chiếc	484	250

(Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê)

-----oOo-----

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Giấy phép xuất bản số: 26/GP-XBBT ngày 11/04/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông – Cục Báo Chí

In tại: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Số lượng: 1.000 bản/kỳ Kỳ hạn xuất bản: Hàng tháng

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Đỗ Thị Sa**